

Số: 83 /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày 14 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Anshine Việt Nam số 01/2025/VB-ABSHINE ngày 31/12/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty TNHH Anshine Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính: Lô CN19 tại đường N1A, Khu công nghiệp Yên Mỹ II mở rộng, xã Trung Hòa, huyện Yên Mỹ (nay là xã Yên Mỹ), tỉnh Hưng Yên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy Anshine Việt Nam, địa chỉ: Lô CN19 tại đường N1A, Khu công nghiệp Yên Mỹ II mở rộng, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án Nhà máy Anshine Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN19 tại đường N1A, Khu công nghiệp Yên Mỹ II mở rộng, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0901170575 do Phòng Đăng ký Kinh

doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3276180732 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh chứng nhận lần đầu ngày 24 tháng 9 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0901170575.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm từ Plastic (chi tiết: Sản xuất thanh nẹp, tấm ốp bậc cầu thang); sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (chi tiết: Sản xuất giá trung bày, bảng trung bày ván sàn, cuốn sập chuỗi ván sàn, thanh nẹp); sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất giá, kệ trung bày sản phẩm bằng kim loại); sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất các cuốn bìa bằng giấy để đóng bên ngoài các sản phẩm).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: Tại khu đất có diện tích 21.546 m² thuộc lô CN19 tại đường N1A, Khu công nghiệp Yên Mỹ II mở rộng, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm B.

- Loại hình dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô công suất thiết kế:

+ Sản xuất các sản phẩm từ Plastic (chi tiết: Sản xuất thanh nẹp, tấm ốp bậc cầu thang): 10.160.000 sản phẩm/năm tương đương 14.930 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (chi tiết: Sản xuất giá trung bày, bảng trung bày ván sàn, cuốn sập chuỗi ván sàn, thanh nẹp): 9.540.000 sản phẩm/năm tương đương 45.240 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất giá, kệ trung bày sản phẩm bằng kim loại): 500.000 sản phẩm/năm tương đương 60.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất các cuốn bìa bằng giấy để đóng bên ngoài các sản phẩm): 1.000.000 sản phẩm/năm tương đương 2.500 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất thanh nẹp, tấm ốp bậc cầu thang từ plastic: Nguyên vật liệu đầu vào (bột nhựa PVC, bột đá, chất phụ gia (chất ổn định, sáp PE)) → kiểm tra nguyên liệu → nẹp liệu, trộn → đùn, ép tạo lõi sản phẩm → cắt, tạo rãnh trên sản phẩm → cán màng → kiểm tra chất lượng sản phẩm → nhập kho thành phẩm → đóng gói, xuất cho khách hàng.

Có đầu tư 01 máy nghiền bavia nhựa, sản phẩm lỗi không dính màng film, quy trình: Bavia nhựa, sản phẩm lỗi không dính màng film → máy nghiền → bột nhựa → tái sử dụng lại tại công đoạn trộn.

+ Quy trình sản xuất giá trung bày, bảng trưng bày ván sàn, cuốn sâu chuỗi ván sàn, thanh nẹp từ gỗ: Nguyên vật liệu đầu vào (tấm ván sàn, tấm gỗ công nghiệp MDF, tranh, tem) → kiểm tra nguyên liệu → cắt → {(khoan/đục lỗ/ bắt vít/xâu chuỗi → dán tranh, tem lên sản phẩm → kiểm tra sản phẩm → cuốn sâu chuỗi ván sàn, thanh nẹp từ gỗ)/(ghép ván → phủ sơn lên bề mặt MDF và đặt ván ghép lên trên → nẹp biên cắt mép sản phẩm và dán tranh → kiểm tra sản phẩm → đóng gói, xuất cho khách hàng)}.

+ Quy trình sản xuất giá, kệ trưng bày sản phẩm bằng kim loại: Nguyên vật liệu đầu vào (ống, tấm kim loại) → kiểm tra nguyên liệu → gia công 1 (cắt, uốn, cưa) → gia công 2 (hàn, khoan, mài) → sơn (thuê bên ngoài) → lắp ráp → kiểm tra → đóng gói, xuất kho.

+ Quy trình sản xuất các cuốn bìa bằng giấy để đóng bên ngoài các sản phẩm: Nguyên vật liệu đầu vào (tấm giấy bìa) → kiểm tra nguyên liệu → cắt → bẻ → dán tranh → ép cố định → kiểm tra → đóng gói, xuất kho.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Anshine Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép

này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- UBND xã Yên Mỹ;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^{Tr}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1
THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 14/01/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)*

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Không phát sinh nước thải sản xuất; nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án với lưu lượng tối đa khoảng 18 m³/ngày đêm sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Mỹ II để xử lý, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã Hợp đồng thuê về việc thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với kết cấu hạ tầng số 52/HĐT/KCN-YMII ngày 22/10/2024 với Công ty TNHH phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát (chủ hạ tầng Khu công nghiệp Yên Mỹ II và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Có 02 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ bể tự hoại số 1 có thể tích 60 m³ khu vực nhà xưởng số 1;

+ Nguồn số 02: Nước thải từ bể tự hoại số 2 có thể tích 03 m³ khu vực nhà bảo vệ.

Ngoài ra, còn phát sinh nước làm mát sản phẩm nhựa sau khi đùn ép với lượng cấp ban đầu khoảng 40 m³; tuần hoàn, tái sử dụng nước làm mát; định kỳ bổ sung, không thải ra môi trường. Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi, hơi sơn được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng; định kỳ thay thế, thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý như chất thải nguy hại.

- Hệ thống thu gom nước thải:

+ Nước thải từ nguồn số 01 được thu gom theo đường ống UPVC D200 dài 200 m chảy về hố thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải của dự án.

+ Nước thải từ nguồn số 02 được thu gom theo đường ống UPVC D100, D200 dài 220 m chảy về hố thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 20 m³/ngày đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Yên Mỹ II bằng đường ống UPVC D200 dài 20 m.

Tọa độ vị trí đầu nối nước thải của dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Mỹ II (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m): 2308914,450; Y(m): 557263,150.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của dự án:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → hồ thu gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → cột lọc áp lực → nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Mỹ II.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: hóa chất khử trùng (viên nén clo).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án. Ghi nhật ký vận hành.

- Dự phòng trang thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời sửa chữa, thay thế.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, Chủ dự án khẩn trương sửa chữa, khắc phục sự cố hoặc sử dụng các thiết bị thay thế. Trường hợp xảy ra sự cố chưa khắc phục được ngay, Chủ dự án sẽ thông báo cho Ban quản lý hạ tầng KCN và các đơn vị có chức năng phối hợp; hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Mẫu nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm: Nhiệt độ, độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr⁶⁺, Cr³⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, clorua, clo dư, tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ, tổng hóa chất BVTV photpho hữu cơ, tổng PCB, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Yên Mỹ II.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải

trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Yên Mỹ II để tiếp tục xử lý; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, xử lý, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về đầu nối nước thải và các điều kiện về vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3 Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Yên Mỹ II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

3.5. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; nước mưa chảy tràn phải được thu gom, lắng cặn qua hố ga trước khi đưa vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu nước mưa và rãnh thoát nước mưa, nước thải, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 83 /GPMT-UBND ngày 14/01/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn thải: Có 02 nguồn:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ.

Ngoài ra, còn phát sinh bụi từ hoạt động của 06 máy trộn; 15 máy đùn; 03 máy tạo rãnh và 01 máy nghiền sản phẩm nhựa được lắp đặt hệ thống thu hồi bụi đồng bộ cùng máy móc thiết bị, thải ra nhà xưởng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi khí thải khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
 X(m): 2308941,777; Y(m): 557260,309.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 40		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm ³	≤ 80		
4	Xylen	mg/Nm ³	≤ 100		
5	Vinyl clorua	mg/Nm ³	≤ 30		

2.2. Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ

- Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°):
X(m): 2309082,381; Y(m): 557240,803.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $78.266 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả khí thải: Cường bức.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn nồng độ các thông số ô nhiễm	Tần suất quan trắc môi trường định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	≤ 80		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng số 1: Khí thải phát sinh từ 02 tủ màng sơn, khu vực chỉnh màu màng film được bố trí 03 họng hút thu gom dẫn về thống xử lý hơi khí thải khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Dòng số 2: Bụi phát sinh từ hoạt động của 25 máy (gồm: 04 máy cưa điện tử, 03 máy CNC, 05 máy khắc gỗ, 02 máy dán cạnh, 05 máy cắt mép 4 cạnh, 05 máy cưa nhỏ, 01 máy khoan 3 hàng) được bố trí 29 họng hút (trong đó, mỗi máy cưa điện tử bố trí 02 họng hút, còn các máy khác bố trí 01 họng hút tại mỗi máy) thu về hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra ngoài môi trường.

Ngoài ra, còn 25 dòng khí thải từ 06 máy trộn; 15 máy đùn; 03 máy tạo rãnh và 01 máy nghiền sản phẩm nhựa được thu gom, xử lý đồng bộ cùng máy móc thiết bị và thải ra nhà xưởng, quy trình: Bụi → quạt hút → lọc bụi túi vải → khí sạch ra môi trường nhà xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {(Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn → 02 tủ màng nước) + (khí thải từ công đoạn chỉnh màu màng film → ống hút khí thải)} → tháp dập nước → thiết bị hấp phụ than hoạt tính 1 → thiết bị hấp

phụ than hoạt tính 2 → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước sạch.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ → hệ thống hòng hút, đường ống hút bụi → thiết bị lọc bụi túi vải → quạt hút → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 78.266 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, bảo dưỡng định kỳ được thiết lập cho hệ thống xử lý khí thải của Dự án.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các công trình xử lý khí thải để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động sản xuất tại hệ thống có sự cố để kiểm tra, khắc phục và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải vận hành đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026.
- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn gỗ và chỉnh màu màng film.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng; Bụi (PM); Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC); Xylen; Vinyl clorua.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2026 đến tháng 8/2026.

- Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm: Lưu lượng; bụi (PM).

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. 

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 14/01/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Có 04 nguồn:

- Nguồn số 01: Hệ thống quạt hút của hệ thống xử lý bụi, hơi sơn từ công đoạn sơn gỗ và khí thải từ công đoạn chỉnh màu màng film;
- Nguồn số 02: Hệ thống quạt hút của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt, cưa, khoan sản phẩm gỗ;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nghiền phế liệu.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

QCVN 26:2025/BNNMT			Ghi chú
Ngày (06h đến trước 18h (dBA))	Tối (18h đến trước 22h) (dBA)	Đêm (22h đến trước 06h) (dBA)	Khu vực E: Thời gian áp dụng trong ngày
70 dbA	65 dBA	60 dBA	

Ghi chú: Khu vực E: Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2.2. Độ rung

QCVN 27:2025/BNNMT		Ghi chú
Ban ngày (06h đến trước 22h (dB))	Đêm (22h đến trước 06h) (dA)	Khu vực D: Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB
70	65	

Ghi chú: Khu vực D: Khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm giảm ồn, chống rung cho hệ thống máy móc, thiết bị; thường xuyên tiến hành việc kiểm tra, bảo trì hệ thống máy móc, thiết bị.

- Trang bị cho công nhân vận hành các phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, quần áo bảo hộ ở khu vực phát sinh tiếng ồn cao.

- Trồng cây xanh trên diện tích trong khuôn viên nhà máy và dọc tuyến đường nội bộ đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo quy định.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định. 2]

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **88** /GPMТ-UBND ngày **14/01/2026**
của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
2	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	250
3	Pin, ắc quy thải	19 06 01	180
4	Than hoạt tính thải (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	3.800
5	Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, hơi sơn từ công đoạn sơn gỗ và khí thải từ công đoạn chỉnh màu màng film	12 01 02	960
Tổng			5.200

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	500
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải (Thùng chứa dầu)	18 01 02	200
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải (Thùng đựng sơn, keo)	18 01 03	200
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	5
5	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải (Sơn thải)	08 01 01	200
Tổng			1.105

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Đơn vị	Khối lượng
1	Bao bì giấy, thùng carton... phát sinh từ hoạt động của văn phòng	kg/năm	100
2	Bao gói đựng nguyên liệu, sản phẩm	kg/năm	8.645
3	Màng film, màng chống mài mòn thải	kg/năm	1.600
4	Sản phẩm lỗi, bavia dính màng film từ quy trình sản xuất thanh nẹp, tấm ốp bậc cầu thang từ plastic	kg/năm	65.550
5	Bụi vụn gỗ thải	kg/năm	600.000
6	Sản phẩm lỗi từ quy trình sản xuất giá trưng bày, bảng trưng bày ván sàn, cuộn sêu chuỗi ván sàn, thanh nẹp bằng gỗ	kg/năm	40.000
7	Bụi, vụn kim loại	kg/năm	298.000
8	Sản phẩm lỗi từ quy trình sản xuất giá, kệ trưng bày sản phẩm bằng kim loại	kg/năm	10.000
9	Đầu mẫu dây hàn thải	kg/năm	100
10	Bụi, vụn giấy	kg/năm	100.000
11	Sản phẩm lỗi từ quy trình sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu	kg/năm	100.000
12	Tranh, tem thải	kg/năm	200
13	Bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	kg/năm	7.700
	Tổng	kg/năm	1.231.895

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

45 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Do Chủ dự án không thực hiện thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu, phân tích để phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải rắn công nghiệp thông thường hay chất thải nguy hại nên chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát được quản lý, kiểm soát như chất thải nguy hại.

- Thiết bị lưu chứa: 06 thùng nhựa dung tích 120 lít và 01 tank nhựa dung tích 1 m³.

- Khu lưu giữ: Diện tích 42 m², thiết kế: tường gạch bao kín, có mái che, nền bê tông xi măng kín, tránh nước mưa chảy tràn qua; gắn nhãn hiệu cảnh báo và bố trí các thiết bị PCCC theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường: 10 thùng chuyên dụng dung tích 120 lít.

- Khu lưu giữ: Diện tích 42 m², thiết kế: tường gạch bao kín, có mái che, nền bê tông xi măng kín, tránh nước mưa chảy tràn qua, gắn biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 02 thùng dung tích 660 lít.

- Khu lưu giữ: Diện tích 42 m²; thiết kế: tường gạch bao kín, có mái che, nền bê tông xi măng kín, tránh nước mưa chảy tràn qua; gắn biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Yêu cầu chung đối với thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. 

Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 88 /GPMT-UBND ngày 14/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình bảo vệ môi trường đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn vệ sinh môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, an toàn hóa chất, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để tiết kiệm, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.